

ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA NÔNG HỘ SẢN XUẤT LÚA TRONG CÁNҺ ĐỒNG LIÊN KẾT TẠI HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

Trần Thanh Thùy¹ và Huỳnh Quang Tín²

TÓM TẮT

Nông hộ tham gia sản xuất lúa với “CánҺ đồng liên kết (CĐLK)” ở huyện Trà Ôn, Vĩnh Long có xu hướng giảm từ năm 2018. Để tìm hiểu thực trạng sản xuất và mức độ hài lòng của người dân, 145 hộ trong và ngoài CĐLK đã được phỏng vấn. Số liệu được thống kê, kiểm định T nhằm so sánh hiệu quả tài chính giữa hai nhóm hộ, áp dụng thang đo SERVPERF và phân tích hồi qui đa biến với mục tiêu đánh giá mức độ và yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng. Kết quả cho thấy, nhóm hộ trong CĐLK đạt năng suất và lợi nhuận cao hơn (7,6% và 31,4%) so với hộ ngoài. Nông hộ khá hài lòng khi tham gia CĐLK qua thang đo biến Lợi ích (> 4,2). Nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng là Kinh tế ($\beta = 0,528$), Khoa học kỹ thuật ($\beta = 0,373$), Lợi ích cá nhân và xã hội ($\beta = 0,156$) và Chính sách nhà nước ($\beta = 0,105$) tác động thấp nhất đến sự hài lòng của nông hộ. Điều chỉnh chính sách hỗ trợ phù hợp của địa phương sẽ thu hút nông dân tham gia CĐLK trong tương lai.

Từ khóa: CánҺ đồng liên kết, nông hộ, sự hài lòng, Trà Ôn

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trà Ôn là một trong các huyện được Lãnh đạo tỉnh Vĩnh Long chọn và ưu tiên phát triển mô hình cánҺ đồng lớn từ năm 2011, với diện tích 676,6 ha (chiếm 6,1% diện tích cánҺ đồng lớn của tỉnh); Trong giai đoạn 2011 - 2017, lũy kế diện tích qua các năm đạt 3.070 ha (huyện đầu tư 1.335 ha, tỉnh đầu tư 1.735 ha) và được thực hiện ở sáu xã (Hoà Bình, Hữu Thành, Tân Mỹ, Thiện Mỹ, Trà Côn, Vĩnh Xuân), với khoảng 1.600 hộ dân tham gia. Đánh giá bước đầu, lợi nhuận tăng (từ 20 - 30%), khuyến nông hướng dẫn kỹ thuật, nông hộ được các doanh nghiệp hỗ trợ vật tư và liên kết bao tiêu đầu ra (UBND huyện Trà Ôn, 2018). Tuy nhiên, đến năm 2018 và 2019, chỉ còn ở ba xã (Tân Mỹ, Thiện Mỹ, Xuân Hiệp) duy trì sản xuất theo cánҺ đồng liên kết, diện tích giảm từ 889ha còn 610ha và 632 hộ còn 420 hộ tham gia khi tỉnh, huyện ngưng đầu tư (UBND các xã, 2018 - 2019). Qua đó, việc hợp tác, liên kết sản xuất lúa chưa tạo niềm tin với nông hộ khi tham gia mô hình liên kết, điều đó đã phản ánh tính khả thi của mô hình khi thiếu vắng sự đầu tư của nhà nước. Xuất phát từ thực tế nêu trên, “Đánh giá sự hài lòng của nông hộ sản xuất lúa trong cánҺ đồng liên kết tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long” được thực hiện nhằm tìm hiểu về hiệu quả sản xuất và sự hài lòng của nông hộ tham gia cánҺ đồng liên kết để giúp định hướng củng cố và phát triển mô hình “CánҺ đồng liên kết” trên địa bàn huyện Trà Ôn trong tương lai.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nhóm nông dân đang sản xuất lúa trong cánҺ

đồng liên kết được phỏng vấn về sự hài lòng khi tham gia của họ. Bên cạnh đó, cũng so sánh hiện trạng sản xuất lúa của nhóm nông dân trong và ngoài liên kết.

Nghiên cứu thông qua phiếu phỏng vấn cấu trúc (Structured Interviews - SI) được thực hiện khi phỏng vấn 105 nông dân trong mô hình cánҺ đồng liên kết và 30 nông dân ngoài mô hình.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã khảo sát 135 hộ - chọn theo phi sắc xuất (Võ Thị Thanh Lộc và Huỳnh Hữu Thọ, 2016) gồm 105 hộ tham gia cánҺ đồng liên kết và 30 hộ ngoài liên kết, tại ba xã Tân Mỹ, Thiện Mỹ và Xuân Hiệp. Số liệu phỏng vấn được phân tích thống kê mô tả và kiểm định T-Test để so sánh chi phí và thu nhập từ sản xuất lúa của những hộ trong và ngoài cánҺ đồng liên kết.

Áp dụng thang đo SERVPERF, trong đó thang đo SEVQUAL và SERVPERF (Parasuraman *et al.*, 1988) cho chất lượng dịch vụ hoạt động mô hình liên kết và sự hài lòng của nông hộ. Trong một nghiên cứu để đánh giá sự hài lòng của nông dân về chất lượng của lớp tập huấn (FFS) tại tỉnh Hậu Giang (2013), tác giả Phạm Ngọc Nhân cũng đã áp dụng thang đo SERVPERF. Các thành phần chất lượng hoạt động của CĐLK trên nền tảng: Phương tiện hữu hình (TAN), Tin cậy (REL), Đáp ứng (RES), Đảm bảo (ASS), Cảm thông (EMP) là tiền tố của sự hài lòng, xây dựng nên thang đo. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn dựa trên cơ sở lý thuyết của Trương Văn Tuyển (2007) về mức độ tham gia, nghiên cứu rút ra thang đo sự tham gia phù hợp với mục tiêu đánh giá thực trạng sự hài lòng của nông hộ. Thông qua phương

¹ Hệ thống Nông nghiệp - Khóa 25, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long

² Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

pháp thảo luận nhóm, từ đó có những điều chỉnh và xây dựng thang đo chính thức bằng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để loại các biến không đạt yêu cầu.

Phân tích hồi quy đa biến (Multiple Regression Analysis - MRA) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nông hộ (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005), gồm 21 biến. Đồng thời nghiên cứu đã sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ (1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Tạm đồng ý; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý) để đo lường các yếu tố của biến độc lập và 5 mức độ (1. Rất không hài lòng; 2. Không hài lòng; 3. Bình thường; 4. Hài lòng; 5. Rất hài lòng) để đo lường sự hài lòng của nông hộ (biến phụ thuộc).

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 4 năm 2020 tại địa bàn ba xã Tân

Mỹ, Thiện Mỹ và Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng sản xuất lúa trong cánh đồng liên kết tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Qua khảo sát 105 hộ nông hộ tham gia cánh đồng liên kết cho thấy, nông hộ sản xuất lúa đã áp dụng qui trình kỹ thuật 1P5G chỉ chiếm 43,8%, tuy đã được tập huấn trên 90% số hộ. Bên cạnh đó, hơn 70% số hộ trong CĐLK được các doanh nghiệp cung ứng vật tư nông nghiệp đầu vào như giống, phân và thuốc trừ sâu - bệnh. Ngoài ra, việc liên kết đầu ra với nông hộ vẫn còn tình trạng “vỡ kèo” dù tham gia cánh đồng liên kết với tỷ lệ 19% do nông hộ áp dụng chưa đúng quy trình kỹ thuật, chất lượng sản phẩm chưa đạt và một số hộ tự bán cho thương lái mua lúa giá cao hơn hợp đồng liên kết sản xuất (Bảng 1).

Bảng 1. Hiện trạng sản xuất của nông hộ trong cánh đồng liên kết tại huyện Trà Ôn

Chỉ tiêu	Hình thức	Tổng số	Tỷ lệ phần trăm
Áp dụng kỹ thuật 1P5G	Áp dụng tốt	46	43,8
	Áp dụng chưa tốt	59	56,2
Nguồn gốc giống	Có hợp đồng	45	42,9
	Khác (tự giữ giống, mua ngoài)	60	57,1
Hỗ trợ vật tư NN	Có hợp đồng	74	70,5
	Mua Đại lý bên ngoài	31	29,5
Hợp đồng thu mua lúa	Bị vỡ hợp đồng bao tiêu	20	19,0
	Bán trong hợp đồng bao tiêu	85	81,0
Được tập huấn kỹ thuật	Tham dự đầy đủ	96	91,4
	Chưa tham gia tập huấn	09	08,6

3.2. Hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ trong và ngoài cánh đồng liên kết (CĐLK)

Kết quả kiểm định T-test (Bảng 2) cho thấy tổng chi phí đầu của hộ trong mô hình thấp hơn rất ý nghĩa (9,5%) so với hộ ngoài CĐLK, ngoại trừ chi phí lúa giống của hộ trong CĐLK sử dụng hạt giống chất lượng tốt (OM5451) do doanh nghiệp và các đơn vị chính thống cung cấp, trong khi các hộ ngoài CĐLK sử dụng hạt giống nông hộ chất lượng thấp (IR50404, ML202). Vì vậy, giá bán lúa trong CĐLK được doanh nghiệp thu mua cao hơn bên ngoài (cao hơn 587 đồng/kg). Nhìn chung, nhóm hộ trong CĐLK có các chi phí đầu vào thấp do áp dụng quy trình kỹ thuật đồng bộ nên giảm được chi phí phân, thuốc BVTV, làm đất, thu hoạch dẫn đến giảm giá thành sản xuất.

Bên cạnh đó, nhóm hộ trong CĐLK có năng suất bình quân cao hơn 7,6%, giá bán cao hơn, tổng chi phí sản xuất thấp hơn 9,5% và đạt lợi nhuận cao hơn 31,4%, hiệu quả đồng vốn cao hơn 0,35 lần so với hộ ngoài CĐLK. Sự liên kết trong sản xuất lúa đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông hộ trong mô hình tại địa bàn nghiên cứu. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Ngọc (2019) cũng chỉ ra rằng nông hộ sản xuất trong mô hình liên kết thường đồng nhất về chi phí đầu vào, hạ giá thành sản xuất so với ngoài mô hình, nên thu được lợi nhuận cao hơn 5,7% và hiệu quả đồng vốn cao hơn 0,16 lần so với nhóm hộ ngoài liên kết.

Bảng 2. Kiểm định các loại chi phí - hiệu quả tài chính sản xuất lúa của nông hộ trong - ngoài cánh đồng liên kết

Chỉ tiêu	Trong liên kết	Ngoài liên kết	Giá trị t	Tăng/ giảm (%)	Sig.
Chi phí giống (đồng/ha)	2.091.389	1.760.944	4,840	+15,8	0,00
Chi phí làm đất (đồng/ha)	1.517.778	1.877.333	-12,143	-19,2	0,00
Chi phí phân bón (đồng/ha)	6.280.926	7.022.117	-2,017	-10,6	0,04
Chi phí BVTV (đồng/ha)	3.214.905	3.369.111	-0,851	- 4,6	0,03
Chi phí thu hoạch (đồng/ha)	2.340.000	2.671.111	-9,909	-12,4	0,00
Chi phí tưới tiêu (đồng/ha)	250.129	236.889	0,139	+ 5,3	0,89
Tổng chi (đồng/ha)	15.695.126	17.333.597	-1,101	- 9,5	0,02
Năng suất (tấn/ha)	6,250	5,810	3,505	+ 7,6	0,01
Giá bán (đồng/kg)	5.469	4.882	6,171	+10,7	0,00
Doanh thu (đồng/ha)	34.321.444	29.375.667	6,712	+14,4	0,00
Lợi nhuận (đồng/ha)	16.534.929	11.351.126	9,906	+31,4	0,00
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	1,07	0,72	6,670	+32,7	0,00

3.3. Đánh giá sự hài lòng của nông hộ sản xuất lúa trong CDLK tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Phân tích thống kê các thang đo: Sự hài lòng của nông hộ sản xuất lúa trong cánh đồng liên kết tại

huyện Trà Ôn là khá tốt. Nông hộ hài lòng thể hiện qua kết quả từng thành phần của thang đo (Bảng 3), thang đo sự hài lòng chung với trung bình > 3.

Bảng 3. Mức độ hài lòng của nông hộ trong mô hình qua các thang đo

Thang đo	Biến quan sát	N	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình thang đo
Mức độ hài lòng chung	MDHLC1	105	2	5	3,88	0,793	3,96
	MDHLC2	105	2	5	3,89	0,788	
	MDHLC3	105	2	5	4,10	0,831	
Khoa học kỹ thuật	KHKT1	105	1	4	2,70	0,761	2,80
	KHKT2	105	1	4	2,71	0,675	
	KHKT3	105	2	4	2,98	0,635	
Năng lực ban quản lý	BQL1	105	1	5	3,59	1,035	3,36
	BQL2	105	1	5	3,38	1,095	
	BQL3	105	1	5	3,10	1,143	
Hiệu quả kinh tế	KT1	105	3	5	4,41	0,583	4,07
	KT2	105	2	5	3,79	0,768	
	KT3	105	2	5	4,01	0,860	
Chính sách Nhà Nước	CSNN1	105	1	5	3,51	1,367	3,23
	CSNN2	105	1	5	3,54	1,217	
	CSNN3	105	1	5	2,65	1,225	
Tác động môi trường	MT1	105	1	5	2,43	1,322	2,73
	MT2	105	1	5	3,16	0,932	
	MT3	105	1	5	2,59	1,098	
Lợi ích cá nhân và xã hội	LOICH1	105	2	5	4,34	0,648	4,23
	LOICH2	105	2	5	4,31	0,655	
	LOICH3	105	2	5	4,30	0,759	

Đánh giá thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha tất cả các thang đo đều có hệ số lớn hơn 0,6 trừ thang đo chỉ tiêu Môi trường (0,415) vì vậy chỉ tiêu Môi trường bị loại trước khi đưa vào phân tích EFA và phân tích EFA cho các biến của nhân tố độc lập, các chỉ số đều đạt yêu cầu, với KMO = 0,720; Sig. = 0,000; Tổng phương sai trích = 71,402% > 50%, giá trị tổng phương sai trích cho biết các biến đưa vào mô hình có khả năng giải thích chính xác 71,402% mối quan hệ của các nhân tố ảnh hưởng đến biến kết quả là sự hài lòng. Cuối cùng 4 thang đo với 12 biến độc lập được xác định:

Nhân tố “Lợi ích cá nhân và xã hội” với các biến (LOIICH1; LOIICH2).

Nhân tố “Kinh tế” với các biến (KT3; KT2).

Nhân tố “Chính sách nhà nước” với các biến (CSNN2; CSNN1; CSNN3).

Nhân tố “Khoa học kỹ thuật” với các biến (KHKT2; KHKT1; KHKT3).

Nhân tố “Hoạt động Ban quản lý” với các biến (BQL3; BQL2).

Kết quả phân tích khám phá (EFA) cho các biến của nhân tố phụ thuộc là rất tốt với KMO = 0,673; Sig. = 0,000; Trị số phương sai trích là 90,509% > 50%. Điều này có nghĩa là 90,509% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (Bảng 4). Nhân tố “Sự hài lòng” gồm các biến (MDHLCH1; MDHLCH2; MDHLCH3).

Bảng 4. Phân tích khám phá (EFA) cho các biến của các nhân tố độc lập

Biến quan sát	Diễn giải	Nhân tố			
		1	2	3	4
LOIICH1	Tăng thu nhập, lợi nhuận cho gia đình	0,905			
LOIICH2	Cơ hội tiếp xúc, học hỏi, mở rộng kiến thức, thiết lập được nhiều mối quan hệ hơn trong sản xuất và kinh doanh	0,890			
KT3	Cam kết bao tiêu sản phẩm	0,782			
KT2	Giá bán cao hơn giá lúa ngoài mô hình và ổn định	0,643			
CSNN2	Được ưu đãi vốn vay, vốn tín dụng		0,927		
CSNN1	Được ngành nông nghiệp quan tâm ưu đãi		0,864		
CSNN3	Được hỗ trợ tập huấn, giống, dịch vụ BVTV		0,834		
KHKT2	Được ứng dụng tiến bộ KH-KT			0,801	
KHKT1	Được tạo điều kiện học tập, tiếp nhận thông tin mới, cập nhật tiến bộ KH-KT			0,791	
KHKT3	Được tham gia tập huấn, chuyển giao KHKT mới			0,739	
BQL3	Công tác tổ chức SX điều hành trong BQL tốt: các hoạt động của BQL, THT, HTX được công khai, rõ ràng, có kế hoạch sản xuất, kinh doanh, giám sát cụ thể				0,877
BQL2	Ban quản lý có năng lực, trách nhiệm, uy tín				0,703

Kết quả Phân tích hồi qui (Bảng 5) cho thấy giá trị Sig. < 0,05 là có ý nghĩa của các nhân tố độc lập “Chính sách nhà nước”; “Kinh tế”; “Khoa học kỹ thuật”; “Lợi ích”. Riêng nhân tố “Ban quản lý” có giá trị Sig = 0,128 > 0,05 nên nhân tố này sẽ bị loại vì không có ý nghĩa trong mô hình. Thực tế, Ban Quản lý các cánh đồng liên kết chủ yếu là thành viên Tổ hợp tác/Hợp tác xã và sự tham gia của tổ chức Hội nông dân đã thể hiện năng lực, trách nhiệm, uy tín và được giám sát - công khai minh bạch trong khâu tổ chức, vì vậy nhân tố Ban Quản lý đã không ảnh

hưởng đến mức độ hài lòng của nông dân trong cánh đồng liên kết.

Mô hình hồi qui chuẩn hóa thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa 4 nhân tố độc lập là “Chính sách nhà nước”; “Kinh tế”; “Khoa học kỹ thuật”; “Lợi ích cá nhân và xã hội” của nông hộ trong cánh đồng liên kết tại huyện Trà Ôn có dạng như sau:

Sự hài lòng = 0,961 + 0,528 * Kinh tế + 0,373 * Khoa học kỹ thuật + 0,156 * Lợi ích cá nhân và xã hội + 0,105 * Chính sách nhà nước.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Nhân tố ảnh hưởng	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta (β)			Tolerance	VIF
(Constant)	0,961	0,353		2.726	0,008		
CSNN	0,072	0,037	0,105	1.941	0,045	0,890	1,123
KT	0,653	0,078	0,528	8.334	0,000	0,655	1,527
KHKT	0,508	0,079	0,373	6.387	0,000	0,771	1,297
BQL	-0,068	0,044	-0,082	-1.535	0,128	0,929	1,077
LOIICH	0,191	0,073	0,156	2.622	0,010	0,741	1,350
Biến phụ thuộc	SUHAILONG						

Như vậy, phương trình trên có 4 nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến sự hài lòng của nông hộ sản xuất lúa trong CĐLK theo thứ tự tầm quan trọng của từng nhân tố phụ thuộc vào hệ số β , nhân tố nào có hệ số β càng lớn thì mức độ tác động đến sự hài lòng càng nhiều; Từ kết quả phương trình, sự hài lòng của nông hộ sản xuất lúa trong CĐLK chịu tác động nhiều nhất bởi nhân tố Kinh tế ($\beta = 0,528$), tiếp theo là nhân tố Khoa học kỹ thuật ($\beta = 0,373$), kế đến là nhân tố Lợi ích cá nhân và xã hội ($\beta = 0,156$), và cuối cùng là nhân tố Chính sách nhà nước ($\beta = 0,105$) có tác động thấp nhất đến sự hài lòng của nông hộ. Qua đó, giúp địa phương tác động vào yếu tố nào để cải thiện sự hài lòng của nông hộ, nên được ưu tiên thực hiện là giải quyết vấn đề có mức ảnh hưởng lớn, nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cánh đồng liên kết, cụ thể như sau:

- Về yếu tố đảm bảo kinh tế (tin cậy REL): Thành tố Kinh tế có tầm quan trọng cao nhất trong mô hình ($\beta = 0,528$), các hoạt động được hướng đến nhằm đạt hiệu quả sản xuất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nông hộ tham gia cánh đồng liên kết khá hài lòng (MDHLC > 3) và yếu tố tin cậy về hợp đồng bao tiêu chiếm tỉ trọng cao nhất trong thành tố Kinh tế đã làm tăng sự hài lòng của nông hộ (Bảng 4). Để đảm bảo cam kết bao tiêu sản phẩm cho nông hộ sản xuất lúa trong CĐLK là hợp đồng bao tiêu phải chặt chẽ, hài hòa lợi ích giữa các bên, có sự ràng buộc bằng sự tham gia của Nhà nước trong khâu pháp lý của hợp đồng nhằm tránh tình trạng “vỡ kèo” như năm 2018 - 2019 với tỷ lệ khá cao (19%). Để hợp tác được bền vững, nông hộ cũng cần tuân thủ theo nội dung hợp đồng.

- Về yếu tố đảm bảo Khoa học kỹ thuật (đáp ứng RES): Theo nghiên cứu của Nguyễn Hồng Tín và cộng tác viên (2015) thì việc tham gia mô hình liên kết và áp dụng kỹ thuật 1P5G giúp tăng hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ và yếu tố đảm bảo về Khoa học

kỹ thuật cho nông hộ trong mô hình cũng là thành tố có tầm ảnh hưởng quan trọng sau thành tố Kinh tế ($\beta = 0,373$). Vì vậy, cần tạo điều kiện cho nông hộ trong mô hình được ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, cụ thể là những nông hộ sản xuất tốt trong mô hình được tạo điều kiện thí điểm các gói kỹ thuật tiên tiến nhằm khuyến khích nông hộ sản xuất đảm bảo chất lượng nông sản và tạo điểm trình diễn cho các nông hộ khác học hỏi, phát triển sản xuất, được tiếp cận thông tin bằng cách kịp thời thông tin cho nông hộ trong mô hình về tình hình giá cả, gói kỹ thuật hiệu quả, thông tin về giống lúa, mô hình hay từ đó tạo động lực cho nông hộ có đầy đủ kiến thức, thông tin thị trường.

- Về yếu tố đảm bảo Lợi ích cá nhân và xã hội (Đảm bảo ASS): Qua khảo sát và phân tích ở bảng 2 cho thấy, nhóm hộ trong CĐLK có năng suất bình quân cao hơn, đạt lợi nhuận cao hơn 31,4%, hiệu quả đồng vốn cao hơn 0,35 lần so với hộ ngoài CĐLK. Kết quả nghiên cứu của Lê Nguyễn Đoàn Khôi và Nguyễn Ngọc Vàng (2012) đã chứng minh rằng nông hộ trong mô hình liên kết đầu tư thêm một đồng chi phí thu được 0,75 đồng lợi nhuận, trong khi đó ngoài CĐLK chỉ thu được 0,39 đồng. Như vậy, thành tố Lợi ích cá nhân và xã hội có tầm quan trọng thứ 3 trong CĐLK ($\beta = 0,156$). Vì vậy, nông dân cần áp dụng đúng quy trình kỹ thuật sản xuất, sẽ hạ giá thành sản xuất, giá bán sẽ cao - ổn định, giúp tăng thu nhập trên diện tích đất canh tác, đây là yếu tố đảm bảo cuộc sống, giúp nông hộ an tâm sản xuất và hài lòng khi tham gia vào cánh đồng liên kết. Bên cạnh đó, tạo cơ hội tiếp xúc, giao lưu học hỏi để mở rộng kiến thức, và thiết lập được nhiều mối quan hệ tổ/nhóm trong sản xuất và kinh doanh.

- Về yếu tố đảm bảo Chính sách Nhà nước (Phương tiện hữu hình TAN và Cảm thông EMP): Đây là thành tố có tầm quan trọng thấp ($\beta = 0,105$) thể hiện tỷ lệ hộ trong CĐLK chưa thực hiện đồng

bộ, tự mua giống bên ngoài hoặc tự giữ giống (57,1%) và không mua vật tư nông nghiệp đúng qui định (29,5%), và chưa tham gia tập huấn chiếm 8,6% (Bảng 1). Vì vậy, để tăng hiệu quả CĐLK các chính sách nhà nước cần tạo điều kiện cho nông hộ tham dự tập huấn, tiếp cận nguồn lúa giống, dịch vụ BVTV, đó là phương tiện hữu hình giúp nông hộ cảm nhận sự hài lòng, quyết tâm sản xuất. Vì vậy việc hỗ trợ tập huấn phải lựa chọn nội dung đáp ứng nhu cầu thực tế, thiết thực, đảm bảo sản xuất đạt chất lượng, giá cả. Bên cạnh đó, phải công khai và minh bạch về sự ưu đãi của Nhà nước. Ngành nông nghiệp quan tâm đến nông hộ để có sự cảm thông, qua đó nông hộ cảm thấy hài lòng khi tham gia CĐLK. Tạo điều kiện cho nông hộ vay vốn, và vốn tín dụng, có thể là yếu tố đảm bảo về phương tiện hữu hình, giúp nông hộ đầu tư sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chủ động trong tưới tiêu, để đảm bảo sản xuất đạt hiệu quả.

IV. KẾT LUẬN

Nông hộ tham gia mô hình cánh đồng liên kết tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vẫn còn hạn chế trong ứng dụng qui trình kỹ thuật canh tác; nhưng chi phí sản xuất thấp hơn 10,5%, năng suất cao hơn 7,5%, và lợi nhuận cao hơn 31,3% so với hộ ngoài Cánh đồng liên kết.

Nông hộ hài lòng khi tham gia cánh đồng liên kết qua giá trị trung bình thang đo > 3. Bốn nhân tố có tác động đến sự hài lòng của nông hộ là “Kinh tế”, “Khoa học kỹ thuật”; “Lợi ích cá nhân và xã hội”; và nhân tố có tác động thấp nhất là “Chính sách nhà nước”.

Để phát triển mô hình CĐLK tốt hơn với sự tham gia của nông hộ nhiều hơn trong tương lai, nhân tố chính sách của địa phương cần được xem xét để tạo động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp gắn kết “Bốn nhà” tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lê Nguyễn Đoàn Khôi và Nguyễn Ngọc Vàng, 2012. Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất tiêu

thụ lúa gạo - trường hợp cánh đồng mẫu lớn tại An Giang. Trong *Kỷ yếu khoa học 2012*. Đại học Cần Thơ, trang 125-132.

Võ Thị Thanh Lộc và Huỳnh Hữu Thọ, 2016. *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, trang 1-70.

Nguyễn Thị Bích Ngọc, 2019. *Đánh giá hiệu quả tài chính sản xuất lúa trong và ngoài liên kết ở tỉnh An Giang và Đồng Tháp*. Luận văn cao học ngành Phát triển Nông thôn - Viện Nghiên cứu & Phát triển ĐBSCL - Trường Đại học Cần Thơ, trang 40-64.

Nguyễn Hồng Tín, Lê Thị Cẩm Hương, Nguyễn Ngọc Sở, Nguyễn Văn Sánh và Châu Thị Mỹ Duyên, 2015. Hiệu quả kinh tế mô hình 1 phải 5 giảm của 2 nhóm hộ trong và ngoài HTX ở Kiên Giang và An Giang. *Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ*, 37 (2): 76-85.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản thống kê. Hà Nội. Trang 13-16.

Phạm Ngọc Nhân, 2013. *Đánh giá mức độ hài lòng của nông dân về chất lượng lớp tập huấn (FFS) chọn giống và sản xuất lúa giống cộng đồng tỉnh Hậu Giang năm 2013*. Luận văn cao học ngành Phát triển Nông thôn - Viện Nghiên cứu & Phát triển ĐBSCL - Trường Đại học Cần Thơ. Trang 27-34.

Trương Văn Tuyển, 2007. *Giáo trình Phát triển cộng đồng. Lý luận và ứng dụng trong phát triển nông thôn*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội. 175 trang.

UBND huyện Trà Ôn, 2018. Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững” trên địa bàn huyện Trà Ôn giai đoạn 2013 - 2017.

UBND xã Tân Mỹ - Thiện Mỹ - Xuân Hiệp, 2018-2019. Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững” trên địa bàn xã.

Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L., 1988. “SERVQUAL: a multiple item scale for measuring customer perceptions of service quality”. *Journal of Retailing*, 64: 12-40.

Evaluation of farm households' satisfaction participating in the associate fields of rice production in Tra On district, Vinh Long Province

Tran Thanh Thuy and Huynh Quang Tin

Abstract

Participation of households in the model “Associate fields” in Tra On district of Vinh Long province has decreased since 2018; 135 households inside and outside the associate fields were interviewed to assess the production status and farmer's satisfaction level. The collected data was analyzed by descriptive statistics, T-Test for comparing financial efficiency between two groups of households; SERPPERF scale and multivariate regression analysis were applied

to determine levels and factors affecting the satisfaction of households inside the model. The result showed that households inside the associate fields had higher yield and profit (7.6% and 31.4%) in comparison to those outside. The farmers were quite satisfied about participation in the associate fields by the highest scale of Benefit variable (> 4.2). Main factors affecting the satisfaction were Economy ($\beta = 0.528$), Engineering ($\beta=0.373$), Personal and Society Benefits ($\beta = 0.156$); the Government Policy was the lowest impact on household's satisfaction ($\beta = 0.105$). Adjustment of the local supportive policies will attract farmer's participation with the associate fields in the future.

Keywords: Associate fields, farm household, satisfaction, Tra On district, Vinh Long province

Ngày nhận bài: 02/4/2020

Người phản biện: TS. Lê Quang Long

Ngày phản biện: 08/5/2020

Ngày duyệt đăng: 20/5/2020

TÍNH BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CÁC MÔ HÌNH SINH KẾ NÔNG HỘ VÙNG LŨ ĐÊ BAO KHÉP KÍN TỈNH AN GIANG

Lâm Thành Sĩ¹, Châu Mỹ Duyên²

TÓM TẮT

An Giang là tỉnh chịu ảnh hưởng đầu tiên và trực tiếp lũ hằng năm, lũ gây ra các rủi ro như gây ngập úng, thiệt hại sản xuất, hạn chế giao thông, xói lở và ảnh hưởng đến sinh kế hộ dân. Nghiên cứu sử dụng khung sinh kế bền vững (DFID, 1999) nhằm khám phá các yếu tố thúc đẩy và cản trở sinh kế của nông hộ, đồng thời so sánh các nguồn lực sinh kế hộ trong đê và ngoài đê nhằm đề xuất những giải pháp cho cải thiện sinh kế nông hộ. Kỹ thuật tham vấn người am hiểu (KIP), thảo luận nhóm (FGD) và phỏng vấn hộ được sử dụng. 182 hộ dân trong và ngoài đê ở 02 huyện An Phú, Phú Tân và thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang được phỏng vấn. Công cụ thống kê mô tả và phân tích Anova sử dụng để thể hiện các chiến lược sinh kế, nguồn vốn sinh kế và tính tổn thương của chiến lược sinh kế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong điều kiện hiện tại nông hộ có nguồn lao động dồi dào nhưng số người phụ thuộc nhiều tạo khó khăn trong chi phí sinh hoạt, trình độ học vấn ở mức thấp. Tuy nhiên, về vốn nguồn lực tự nhiên, diện tích sở hữu của các mô hình thì khác nhau khá lớn. Về mặt kinh tế, mức độ đa dạng nguồn thu nhập hộ không cao. Về vốn xã hội, tỷ lệ tham gia hội đoàn ở mức thấp làm hạn chế khả năng tiếp cận thông tin của hộ. Về vốn tài sản, nông hộ đa phần hài lòng về giao thông, thủy lợi, đê bao. Đối với 3 mô hình sinh kế chính thì có khác biệt ý nghĩa thống kê về hiệu quả kinh tế và mô hình nuôi trồng thủy sản là một mô hình triển vọng cho thu nhập hộ.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, dễ tổn thương, vùng lũ, sinh kế

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng Bằng Sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước và giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực của quốc gia (Sánh, 2009; Thắng và Toàn, 2016). Vì vậy, sản xuất và dịch vụ nông nghiệp đã trở thành nguồn sinh kế chính của nông dân vùng ĐBSCL. Trong điều kiện cực đoan như hiện nay, ĐBSCL nói chung và lĩnh vực nông nghiệp ở ĐBSCL nói riêng bị ảnh hưởng nặng nề bởi tác động của biến đổi khí hậu, hiểm họa tự nhiên (Wassmann, 2004; Dasgupta, 2007; Carew-Reid, 2007) và chịu ảnh hưởng của thay đổi sử dụng nước ở thượng nguồn (Greancen and Palettu, 2007) cụ thể những hiện tượng cực đoan này đã ảnh hưởng đến diễn biến lũ trở nên thay đổi và thất thường hơn (Cần Thu Văn và Nguyễn Thanh Sơn, 2016; Thắng và Toàn, 2016).

Tỉnh An Giang là tỉnh đầu nguồn có biên giới giáp với Campuchia, nơi có dòng Sông Tiền và Sông Hậu thuộc Sông Mekong từ thượng nguồn chảy về và là tỉnh chịu ảnh hưởng đầu tiên và trực tiếp bởi lũ hằng năm (Tú và *ctv.*, 2012). Theo tác giả Nguyễn Thị Hoàng Hoa năm 2017 đã chỉ ra rằng, lũ mang lại nhiều lợi ích cho ĐBSCL nói chung như cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, hệ sinh thái, ngăn xâm nhập mặn và cung cấp phù sa và nguồn thủy sản (Hoa, 2017). Tuy nhiên, lũ cũng gây ra các rủi ro như gây ngập úng, thiệt hại mùa màng, cản trở giao thông, xói lở và ảnh hưởng đến sinh kế hộ dân. Do đó, An Giang đã tập trung vào các giải pháp công trình như xây dựng đê bao khép kín để phục vụ cho sản xuất và đảm bảo an toàn cho người dân (Thiệu và Dung, 2014) và giải pháp phi công trình “sống chung với lũ” nhằm nâng cao ý của hộ dân trong

¹ Nghiên cứu sinh ngành Phát triển nông thôn, Đại học Cần Thơ

² Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Đại học Cần Thơ